| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH THỪA THIÊN HUẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 52/2019/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 9 - 2019
V/v: Ly hôn

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông La Minh Tường.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Tiến Nam;

Ông Dương Quốc Tuấn.

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Tường Vy, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên toà:*** Ông Trần Quang Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2019, tại Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 12/2019/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019 về việc ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn: Bà **Lê Thị Kiều N**,* sinh năm 1989.

Địa chỉ: xã Phú D, huyện Phú V, tỉnh Thừa Thiên Huế. Có mặt.

*Bị đơn: Ông **Nguyễn Trọng K** (Nguyen, K Trong),* sinh năm 1995.

Địa chỉ: Hoa Kỳ. Có văn bản xin xét xử vắng mặt.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/2/2019 cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Lê Thị Kiều N và ông Nguyễn Trọng K kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/01/2016.

Sau khi kết hôn được 01 tháng thì ông K trở về Hoa Kỳ, do điều kiện sống xa nhau nên tình cảm ngày càng phai nhạt. Từ năm 2017 cho đến nay vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay bà N thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên viết đơn xin ly hôn ông K để sớm ổn định cuộc sống.

Đối với ông Nguyễn Trọng K: Ngày 05/9/2019 Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế nhận được văn bản trả lời của ông K là đồng ý ly hôn với bà N. Đồng thời do điều kiện ở xa nên ông K đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông. Văn bản trả lời của ông K đã được Hợp pháp hóa lãnh sự Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Về con chung và tài sản chung: Bà N và ông K xác định vợ chồng không có con chung, tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi nghị án Tòa án chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vấn đề gì cần phải kiến nghị khắc phục.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà N được ly hôn với ông K. Về các mối quan hệ khác, đương sự không yêu cầu.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời khai của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định:

***[1]. Về tố tụng:***

Do điều kiện ở xa, ông K có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Đề nghị của ông K phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận xét xử vắng mặt ông K.

***[2]. Về nội dung:***

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kiều N và ông Nguyễn Trọng K kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 07/01/2016 là phù hợp pháp luật.

Sau khi kết hôn một thời gian ngắn thì ông K đã trở về Hoa Kỳ. Do điều kiện mỗi người ở mỗi nơi nên tình cảm vợ chồng không còn, nay bà N xin ly hôn ông K. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà N vẫn xin được ly hôn với ông K. Đối với ông K đã có văn bản trả lời cho Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là đồng ý ly hôn với bà N.

Hội đồng xét xử xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của các bên đương sự, cho bà N được ly hôn với ông K để mỗi người ổn định cuộc sống riêng của mình như lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế là có cơ sở.

[2.2] Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà N và ông K xác định vợ chồng không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về án phí sơ thẩm: Bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 56, Điều 123, Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH về án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị Kiều N được ly hôn với ông Nguyễn Trọng K (Nguyen, K Trong).

2. Về con chung, tài sản chung: Bà N và ông K xác định vợ chồng không có và không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số: 005392 ngày 28/02/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bà N có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Nguyễn Trọng K có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt, Nêm yết hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

***Nơi nhận:***
*-TAND cấp cao tại Đà Nẵng;*
*- VKSND tỉnh TT-Huế;*
*- UBND huyện Phú Vang;*
*- Cục THADS tỉnh TT-Huế;*
*- Các đương sự;*
*- Lưu VP Tòa dân sự;*
*- Lưu HS.*

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

**LA MINH TƯỜNG**